

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 31/5/2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhã Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Yao Bkrông và bà Nguyễn Thị Tuyết

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết - Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung - Chức vụ: Kiểm sát viên

Ngày 31/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án nhân dân huyện EaKar mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2024/TLST – HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2024. Về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST – HNGĐ, ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 15/5/2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lê Thị D, sinh năm 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Ông Trương Xuân T, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN THẤY

Nội dung vụ án như sau:

Bà Lê Thị D kết hôn với ông Trương Xuân T trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2011.

Vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên bất đồng quan điểm, thiếu sự tin tưởng, không có tiếng nói chung và không thông cảm với nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà D có nguyện vọng được ly hôn với ông Trương Xuân T.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông T không đồng ý ly hôn.

*** Về con chung:** Bà Lê Thị D và ông Trương Xuân T có 02 con chung

+ Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012

+ Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016

Bà D cho rằng cháu L đang tuổi dậy thì, cháu V đang còn nhỏ nên bà có nguyện vọng nuôi dưỡng hai người con chung đến tuổi trưởng thành.

Ông T có nguyện vọng nuôi dưỡng hai người con chung đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà D có yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng ngày 12/3/2024 bà D có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung và nợ chung.

Tại bản tự khai hai cháu Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012 và Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016 đều có nguyện vọng được ở với mẹ là Lê Thị D.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện EaKar đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ngày 31/5/2024, Tòa án nhân dân huyện EaKar mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2024/TLST – HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2024. Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Tại phiên tòa hôm nay, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Bà D có nguyện vọng nuôi dưỡng và chăm sóc 02 con chung đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Ông T vắng mặt lần thứ hai, nhưng tại bản khai và các lần hòa giải ông T không đồng ý ly hôn và có nguyện vọng nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi)

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và HĐXX đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D, cho bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trương Xuân T. Giao con chung Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016 cho bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Giao con chung Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012 cho ông Trương Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi).

- Về cấp dưỡng: Không yêu cầu tòa án giải quyết

- Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung

- Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đơn khởi kiện của bà Lê Thị D, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] *Về thủ tục mở phiên toà:* Tòa án nhân dân huyện EaKar đã tiến hành quá trình tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện EaKar đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST – HNGĐ, ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 15/5/2024 cho bị đơn. Tuy nhiên tại phiên toà hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trương Xuân T.

[3] *Về nội dung:* Bà Lê Thị D kết hôn với ông Trương Xuân T trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã EaKmút, huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi về chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, thiếu sự tin tưởng, không có tiếng nói chung và không thông cảm với nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà D có nguyện vọng được ly hôn với ông Trương Xuân T.

Tại bản tự khai và qua các lần hòa giải tại Tòa án ông Trương Xuân T không đồng ý ly hôn. Qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định cuộc sống hôn nhân của bà D và ông T có mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không rõ, nhưng bà D và ông T không sống không sống chung với nhau khoảng hai năm nay.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D, cho bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trương Xuân T.

Về con chung: Bà D và ông T có 02 con chung Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012 và Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016

Bà D và ông T đều có nguyện vọng chăm sóc và nuôi dưỡng hai người con chung đến tuổi trưởng thành. Qua xác minh thu nhập của ông T cùng tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập của bà D thì bà D và ông T đều không có nghề nghiệp ổn định, bà D buôn bán, ông T làm nông. Vì vậy, xét về điều kiện kinh tế, để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về tâm, sinh lý, cũng như để

đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu là hoàn toàn phù hợp và thỏa đáng nên căn cứ Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao con chung Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016 cho bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Giao con chung Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012 cho ông Trương Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Về trợ cấp nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra đề giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung

[4] *Về án phí:* Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí nguyên đơn bà Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, và Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82 và Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị D

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trương Xuân T

- Về con chung: Giao con chung Trương Lê Tường V, sinh ngày 19/6/2016 cho bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Giao con chung Trương Lê Diệu L, sinh ngày 29/8/2012 cho ông Trương Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi).

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

Ông Trương Xuân T, bà Lê Thị D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung và không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông T và bà D không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- **Về án phí:** Bà Lê Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí

bà D đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0000204, ngày 27/02/2024.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar hoàn trả cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu phân chia tài sản chung là 15.870.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0000205, ngày 27/02/2024.

- **Về quyền kháng cáo**: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- UBND xã EaKmút
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Nhã Phương